

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/KDTM-ST
Ngày: 18-9-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang;

Ông Phạm Văn Thắng.

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Kiều Vĩnh Phong - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2024/TLST-KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2024/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 7 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên tòa ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ: Cụm C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Vĩnh N, sinh năm 1987; địa chỉ: C đường P, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 9 năm 2023), vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Yang Chen C – chức vụ: Tổng giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn [Công ty Trách nhiệm hữu hạn S](#) là ông [Phan Vĩnh N](#) trình bày:

[Công ty TNHH S](#) (gọi tắt là [Công ty S](#)) và [C1](#) (sau đây gọi tắt là “[Công ty P](#)”) là đối tác làm ăn, có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá từ năm 2021 và 2022.

Quy trình giao dịch mua bán giữa [Công ty S](#) và [Công ty P](#) cụ thể như sau:

Quy trình đặt hàng: [Công ty P](#) gửi các đơn đặt hàng.

Quy trình giao hàng: Căn cứ vào Đơn đặt hàng của [Công ty P](#) thì [Công ty S](#) sẽ tiến hành giao hàng theo các đơn hàng. Quá trình giao hàng hoá giữa hai bên có lập biên bản Đơn giao hàng và có xác nhận của nhân viên [Công ty P](#) khi tiến hành nhận hàng hoá.

Quy trình thanh toán: đến ngày cuối của tháng [Công ty S](#) sẽ tiến hành tổng hợp số lượng hàng hoá đã giao và xuất hoá đơn giá trị gia tăng gửi cho [Công ty P](#). Sau khi nhận được hoá đơn giá trị gia tăng [Công ty P](#) sẽ tiến hành thanh toán cho [Công ty S](#).

Từ năm 2021 đến năm 2022, giữa [Công ty S](#) và [Công ty P](#) có phát sinh các giao dịch mua bán hàng hoá cụ thể sau:

1. Trong tháng 10 năm 2021, giữa [Công ty S](#) và [Công ty P](#) có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. [Công ty S](#) đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0000642 ngày 30 tháng 10 năm 2021 với số tiền 67.954.640 đồng. Nhân viên [Công ty P](#) đã ký xác nhận về việc giao nhận hoá đơn, cụ thể các lần giao nhận hàng hoá tháng 10 tương ứng với [B](#) thống kê kèm theo.

2. Trong tháng 11 năm 2021, giữa [Công ty S](#) và [Công ty P](#) có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. [Công ty S](#) đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0001068 ngày 30 tháng 11 năm 2021 với số tiền 881.861.588 đồng. Nhân viên [Công ty P](#) đã ký xác nhận về việc giao nhận hoá đơn, cụ thể các lần giao nhận hàng hoá tháng 11 tương ứng với [B](#) thống kê kèm theo.

3. Trong tháng 12 năm 2021, giữa [Công ty S](#) và [Công ty P](#) có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. [Công ty S](#) đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0001396 ngày 28 tháng 12 năm 2021 với số tiền 317.546.604 đồng. Nhân viên [Công ty P](#) đã ký xác nhận về việc giao nhận hoá đơn, cụ thể các lần giao nhận hàng hoá tháng 12 tương ứng với [B](#) thống kê kèm theo.

4. Trong tháng 01 năm 2022, giữa [Công ty S](#) và [Công ty P](#) có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. [Công ty S](#) đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0001743 ngày 25 tháng 01 năm 2022 với số tiền 349.229.832 đồng. Nhân viên [Công ty P](#) đã ký xác nhận về việc giao nhận hoá đơn, cụ thể các lần giao nhận hàng hoá tháng 01/2022 tương ứng với [B](#) thống kê kèm theo.

Tổng hợp Hoá đơn các mục (1), (2), (3), (4) [Công ty P](#) vẫn chưa trả số tiền hàng của [Công ty S](#) là 1.616.592.664 đồng cụ thể:

- Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu SP/21P số 0000642 ngày 30 tháng 10 năm 2021;
- Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu SP/21P số 0001068 ngày 31 tháng 11 năm 2021;
- Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu SP/21P số 0001396 ngày 28 tháng 12 năm 2021;
- Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu SP/21P số 0001743 ngày 25 tháng 01 năm 2022.

Nhận thấy, [Công ty P](#) đã xâm phạm tới quyền, lợi ích hợp pháp của [Công ty S](#) nên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nay [Công ty S](#) đề nghị giải quyết:

Buộc [Công ty P](#) trả toàn bộ số tiền còn nợ là 1.616.592.664 đồng (một tỷ sáu trăm mười sáu triệu năm trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi bốn) đồng cho [Công ty S](#) và số tiền lãi là 1.195.810 đồng.

Bị đơn [Công ty Trách nhiệm hữu hạn P](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: [TNHH S](#) khởi kiện [Công ty P](#) về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và [Công ty P](#) có trụ sở tại [thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương](#). Do vậy, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi đối với bị đơn về tiền lãi. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quá trình thụ lý giải quyết, nguyên đơn [Công ty TNHH S](#) (sau đây gọi tắt là [Công ty S](#)) đã giao nộp các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Bị đơn [Công ty Trách nhiệm hữu hạn P](#) (sau đây gọi tắt là [Công ty P](#)) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không lý do và không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xem xét giải quyết vụ án. Căn cứ vào các đơn đặt hàng của [Công ty P](#), giao nhận hàng có xác nhận phía đại diện [Công ty P](#) và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số của [Công ty S](#) có chứng cứ xác định từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 01 năm 2022 giữa [Công ty S](#) và [Công ty P](#) có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá và [Công ty S](#) xuất 04 hóa đơn cụ thể: hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu SP/21P số 0000642 ngày 30 tháng 10 năm 2021, SP/21P số 0001068 ngày 31 tháng 11 năm 2021, SP/21P số 0001396 ngày 28 tháng 12 năm 2021 và SP/21P số 0001743 ngày 25 tháng 01 năm 2022 xác định [Công ty P](#) chưa thanh toán cho [Công ty S](#) số tiền 1.616.592.664 (một tỷ sáu trăm mười sáu triệu năm trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi bốn) đồng. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn [Công ty P](#) phải chịu án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 243; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 302; Điều 303; Điều 306 của Luật Thương mại;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn S đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn P về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn S số tiền là 1.616.592.664 đồng (một tỷ sáu trăm mười sáu triệu năm trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền lãi là 1.195.810 (một triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm mười) đồng. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải chịu số tiền 60.497.779 (sáu mươi triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi chín) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn S số tiền 30.266.827 (ba mươi triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi bảy) đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 3558 ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đăng Khoa